

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25- 4- 2024
V/v: Chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Hùng Hạnh;

Ông Đỗ Văn Cận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mừng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 230/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm F, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

- Bị đơn: Anh Mai Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm F, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh Mai Văn T là vợ chồng, đã ly hôn theo Bản án số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 23- 8- 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T có tài sản chung là 581m² đất (trong đó đất ở là 130m², đất trồng cây lâu năm là 216m², đất nuôi trồng thủy sản là 235m²) tại thửa số 258, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại Xóm F (xóm A cũ),

xã G, huyện G, tỉnh Nam Định, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 152591 ngày 19- 9- 2017. Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh T là ông Đặng Văn K và bà Đặng Thị C. Ngày 23- 5- 2017, bà C chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho chị và anh Mai Văn T và anh chị thanh toán cho bà C số tiền 70.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, chị và anh T không thống nhất được việc phân chia tài sản chung nêu trên nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Nguyên vọng của chị là được nhận quyền sử dụng đất vì hiện tại chị đang trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, anh T sức khỏe yếu, mẹ con chị chưa có nơi ở phải đi thuê trọ để sinh sống. Phần đất mà chị muốn nhận có kích thước phía giáp đường dài 10m, phía giáp thửa đất số 257 dài 10m; phía giáp thửa đất số 270 dài 28,15m; phía giáp phần đất anh T sử dụng dài 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên phần đất được sử dụng. Chị không yêu cầu anh T thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

Tại bản tự khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Mai Văn T trình bày: Anh và chị Trần Thị H có tài sản chung là đất và tài sản trên đất như lời trình bày của chị Trần Thị H. Nguyên vọng của anh về việc chia tài sản chung nêu trên là anh nhận quyền sử dụng phần đất với kích thước phía giáp đường dài 12m, phía giáp thửa đất số 252 dài 28,15m; phía giáp thửa đất số 257 dài 11,2m; phía giáp phần đất chị H sử dụng dài 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên phần đất chia được sử dụng. Anh sẽ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị H là 30.000.000 đồng và tự điều chỉnh việc sử dụng công trình trên đất và ngõ đi để phù hợp với điều kiện sinh hoạt thực tế sau khi đất được phân chia.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại xã G, huyện G: Nguồn gốc thửa số 258, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại Xóm F (Xóm A cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định là của bố mẹ đẻ anh T là ông Mai Văn K1 và bà Đặng Thị C. Sau khi ông K1 chết, các đồng thừa kế đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông Mai Văn K1, chuyển toàn bộ quyền sử dụng thửa đất nêu trên và tài sản gắn liền trên đất cho bà Đặng Thị C. Ngày 23- 5- 2017, bà C đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng anh Mai Văn T, chị Trần Thị H. Thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 152591 ngày 19- 9- 2017 diện tích 581m² đất (trong đó đất ở là 130m², đất trồng cây lâu năm là 216m², đất nuôi trồng thủy sản là 235m²), hiện nay, anh Mai Văn T là người đang sử dụng, quản lý tài sản. Diện tích thửa đất hiện trạng giảm đi so với diện tích đất thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm tại khu vực đất trồng cây lâu năm, nguyên nhân là do việc tự xác định mốc giới với các thửa đất liền kề.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc đất tranh chấp: Về phần đất, phía giáp thửa đất 252 dài 28,15m; phía giáp thửa đất 257 dài 20,2m; phía giáp thửa đất 270 dài 28,15m; phía giáp đường dài 21m; tổng diện tích là 579,5m². Phía đất giáp thửa đất 252 (ông S) khu vực giáp đường bê tông, có đoạn tường bao ông S xây, anh

T, chị H xác định sử dụng đất từ mặt giáp vườn nhà anh T cách mặt giáp vườn đoạn tường bao anh chị đã xây chiều ngang là 0,38m (ranh giới theo mép kê ao).

Tài sản gắn liền trên thửa đất gồm 01 nhà cấp 4 lợp ngói xây dựng năm 1969 và 01 số công trình phụ kèm theo đã xuống cấp; 01 bể nước đã xuống cấp không còn giá trị; 02 văng gồm 06 bị nước sạch; tường phía trước nhà giáp thửa đất 270 xây năm 2021; tường phía giáp đường xây năm 2021 và trụ cổng; tường bờ ao phía giáp nhà ông S.

Kết quả định giá tài sản: Về giá trị quyền sử dụng đất, đất ở trị giá 2.500.000 đồng; đất vườn, ao trị giá 1.000.000 đồng. Tài sản gắn liền trên đất các đương sự không yêu cầu tính giá trị.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa cũng đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là quyền sử dụng thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại Xóm F (Xóm A cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định của nguyên đơn chị Trần Thị H. Chấp nhận nguyện vọng của chị H về việc chia tài sản; chị H được quyền sử dụng diện tích đất là 281,5m² có kích thước như sau: phía giáp đường dài 10m, phía giáp thửa đất số 257 dài 10m; phía giáp thửa đất số 270 dài 28,15m; phía giáp phần đất anh T sử dụng là 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này. Anh T được quyền sử dụng diện tích đất là 298 m² có kích thước như sau: phía giáp đường dài 11m, phía giáp thửa đất số 252 dài 28.15m; phía giáp thửa đất số 257 dài 10,2m; phía giáp phần đất chị H được quyền sử dụng dài 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này. Các bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

- Các đương sự phải nộp án phí tài sản theo giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Mai Văn T xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự là có cơ sở và phù hợp.

[2] Xác định chị Trần Thị H và anh Mai Văn T có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22 tại Xóm F (Xóm A cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 152591 ngày 19- 9- 2017. Diện tích đo đạc hiện trạng sử dụng thửa đất trên là 579,5 m² (trong đó đất ở là 130m² trị giá 325.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm là 214,5m² trị giá 214.500.000 đồng; đất nuôi trồng thủy sản là 235m² trị giá 235.000.000 đồng). Tài sản trên đất về cơ bản không có giá trị, chị H và anh T không yêu cầu tính giá trị, khi phân chia quyền sử dụng đất cho bên nào thì tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của người được chia.

[3] Nguồn gốc tài sản chung là quyền sử dụng đất do bố mẹ anh T chuyển quyền cho vợ chồng trong đó có một phần tặng cho, một phần nhận chuyển nhượng nên đáng lẽ anh T được chia phần nhiều hơn. Nhưng chị H là phụ nữ nhiều năm trước khi ly thân chị là lao động chính trong gia đình do anh T bị tai nạn có thời gian dài không lao động được, hiện chị H đang nuôi 02 con chung chưa thành niên mà anh T không cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chia tài sản theo tỷ lệ mỗi bên nhận 1/2 giá trị tài sản là phù hợp. Xét nguyện vọng của nguyên đơn chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung nêu trên là được sử dụng phần đất có kích thước phía giáp đường dài 10m, phía giáp thửa đất số 257 dài 10m; phía giáp thửa đất số 270 dài 28,15m; phía giáp phần đất anh T sử dụng dài 28,15m diện tích là 281,5m² và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên phần đất được sử dụng, không yêu cầu anh T thanh toán chênh lệch giá trị tài sản. Hội đồng xét xử nhận thấy tài sản diện tích chị H có nguyện vọng sử dụng nhỏ hơn ½ diện tích sử dụng của thửa đất là tài sản chung giữa chị H và anh T nêu trên, nên có cơ sở chấp nhận. Như vậy, chị H được quyền sử dụng diện tích đất là 281,5m² có kích thước như sau: phía giáp đường dài 10m, phía giáp thửa đất số 257 dài 10m; phía giáp thửa đất số 270 dài 28,15m; phía giáp phần đất anh T sử dụng là 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này trong đó đất ở là 63m² trị giá 157.500.000 đồng; đất trồng cây lâu năm là 104 m² trị giá 104.000.000 đồng; đất nuôi trồng thủy sản là 114,5 m² trị giá 114.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được quyền sử dụng trị giá 376.000.000 đồng. Anh T được quyền sử dụng diện tích đất là 298 m² có kích thước như sau: phía giáp đường dài 11m, phía giáp thửa đất số 252 dài 28.15m; phía giáp thửa đất số 257 dài 10,2m; phía giáp phần đất chị H được quyền sử dụng dài 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này trong đó đất ở là 67 m² trị giá 167.500.000 đồng; đất trồng cây lâu năm là 110,5 m² trị giá 110.500.000 đồng; đất nuôi trồng thủy sản là 120,5 m² trị giá 120.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được quyền sử dụng trị giá 398.500.000 đồng.

[4] Hiện anh T đang sinh sống tại thửa đất nêu trên; vì vậy, anh T có nghĩa vụ tháo dỡ bậc hiên, mái lợp ngói trước nhà và bàn giao toàn bộ tài sản thuộc khu vực đất chia cho chị H. Đồng thời hai bên có nghĩa vụ điều chỉnh việc sử dụng công trình và ngõ đi để phù hợp với điều kiện sinh hoạt thực tế sau khi phân chia quyền sử dụng đất.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị H và anh Mai Văn T phải nộp án phí tài sản đối với giá trị tài sản được chia.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn là quyền sử dụng diện tích 579,5 m² (trong đó đất ở là 130m²; đất trồng cây lâu năm là 214,5m²; đất nuôi trồng thủy sản là 235m²) thuộc thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22 tại Xóm F (Xóm A cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 152591 ngày 19- 9- 2017.

Chia cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng 281,5m² (đất ở là 63m²; đất trồng cây lâu năm là 104 m²; đất nuôi trồng thủy sản là 114,5 m²), có kích thước như sau: phía giáp đường dài 10m, phía giáp thửa đất số 257 dài 10m; phía giáp thửa đất số 270 dài 28,15m; phía giáp phần đất anh T sử dụng là 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này.

Chia cho anh T được quyền sử dụng 298 m² (đất ở là 67 m²; đất trồng cây lâu năm là 110,5 m²; đất nuôi trồng thủy sản là 120,5 m²), có kích thước như sau: phía giáp đường dài 11m, phía giáp thửa đất số 252 dài 28.15m; phía giáp thửa đất số 257 dài 10,2m; phía giáp phần đất chị H được quyền sử dụng dài 28,15m và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này.

(Có sơ đồ kèm theo)

Hai bên không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

Anh Mai Văn T có nghĩa vụ tháo dỡ bậc hiên, mái hiên lợp ngói và giao đất, tài sản gắn liền với đất cho chị Trần Thị H theo bản án này.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị H và anh Mai Văn T theo bản án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; buộc:

Chị Trần Thị H phải nộp 18.800.000 đồng án phí tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0004426 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy; chị H còn phải nộp 800.000 đồng.

Anh Mai Văn T phải nộp 19.925.000 đồng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, chị Trần Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Mai Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự: 02 bản;
- VKSND huyện Giao Thủy: 01 bản;
- VKSND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy: 01 bản;
- Lưu hồ sơ: 02 bản.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Duyên